

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
LÝ TỰ TRỌNG TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHIẾT TÍNH PHỤ TRỢI NĂM HỌC 2014 - 2015
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

STT	HỌ TÊN		Khung định mức giờ chuẩn	Tổng số tiết thực hiện thừa thiếu NH 2014-2015	Số tiết thừa 13-14	Số tiết thiếu NH (14-15) sau khi trừ NH (13-14)	Tổng hệ số	Lương 12 tháng	Lương dạy thêm 1 giờ	Tổng số tiền				Số thuế TNCN tạm khấu trừ	Số tiền thực nhận	Ghi chú
										Phụ trợi tính đến (200tiết)	Số tiền (thừa trên 200 tiết năm 2013-2014	Số tiền (thừa trên 200 tiết năm 2014-2015	Tổng cộng			
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nguyễn Sanh	Cường	260	90,8		0,0	4,258	58.753.500	146.666	13.317.273	0		13.317.273	637.818	12.679.455	
2	Nguyễn Văn	Danh	260	91,4	56,2	0,0	3,338	46.057.500	114.973	10.508.532	3.091.000		13.599.532	764.503	12.835.029	
3	Bùi Văn	Dũng	260	(115,5)	68,4	(47,1)	3,338	46.057.500	114.973		0		0	0	0	
4	Lê Tất	Đạt	260	(24,1)		(24,1)	4.496	62.037.900	154.865				0	0	0	
5	Đặng Ngọc	Đoàn	260	135,3		0,0	3,338	46.057.500	114.973	15.555.847	0		15.555.847	805.585	14.750.262	
6	Nguyễn Văn	Đôn	260	(12,9)		(12,9)	3,338	46.057.500	114.973				0	0	0	
7	Nguyễn Vân	Giang	320	42,6	708,1	0,0	8.599	118.663.440	240.679	10.252.925	38.945.500		49.198.425	8.195.196	41.003.229	
8	Nguyễn Thị Thu	Hồng	260	36,1	7,0	0,0	3,338	46.057.500	114.973	4.150.525	385.000		4.535.525	157.601	4.377.924	
9	Lâm Thanh	Hùng	260	(59,0)	38,4	(20,6)	2.340	32.292.000	80.611		0		0	0	0	
10	Trần Việt	Khánh	260	(27,1)		(27,1)	3,338	46.057.500	114.973				0	0	0	
11	Nguyễn	Khoa	290	9,3	50,3	0,0	5.494	75.813.060	169.674	1.577.968	2.766.500		4.344.468	190.924	4.153.544	
12	Vũ Thị Thái	Linh	260	(39,5)	8,1	(31,4)	3.960	54.648.000	136.418		0		0	0	0	
13	Nguyễn Văn	Minh	260	42,7	132,7	0,0	3.854	53.190.720	132.780	5.669.706	7.298.500		12.968.206	911.746	12.056.460	
14	Lê Quý Hưng	Quốc	260	25,4		0,0	3.825	52.787.760	131.774	3.347.060	0		3.347.060	111.569	3.235.491	
15	Nguyễn Nguyễn Hoàng Ngọc	Quyên	260	(13,4)		(13,4)	3.990	55.062.000	137.451				0	0	0	
16	Lê Hồng	Thái	260	51,5		0,0	3,338	46.057.500	114.973	5.921.110	0		5.921.110	197.370	5.723.740	
17	Nguyễn Thị Khánh	Thư	260	29,8	67,4	0,0	3.524	48.636.720	121.412	3.618.078	3.707.000		7.325.078	361.905	6.963.173	
18	Nguyễn Thị	Thùy	290	(28,0)	85,2		4.761	65.707.320	147.057		3.146.000		3.146.000	157.300	2.988.700	
19	Võ Anh	Trang	260	(67,8)		(67,8)	3.990	55.062.000	137.451				0	0	0	
20	Lê Phi	Trường	260	(31,3)		(31,3)	3,338	46.057.500	114.973				0	0	0	
21	Nguyễn Ngọc	Tuyền	260	(60,0)		(60,0)	2.925	40.365.000	100.763				0	0	0	
22	Dương Ngọc	Vọng	260	(79,8)		(79,8)	3.750	51.750.000	129.184				0	0	0	
23	Trần Vĩnh	Xuyên	260	(55,8)	52,9	(2,9)	3.588	49.507.500	123.586				0	0	0	
24	Đỗ Thị Hải	Yến	260	(108,8)	79,0	(29,8)	3,338	46.057.500	114.973				0	0	0	